



MOORE AISC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

MỤC LỤC

— oOo —

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần 715. và các công ty con.

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần 715. (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý và sửa chữa cầu đường 715 theo quyết định số 4130/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2014, số 5044/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2014 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500342370 cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 01 năm 2024 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Tên tiếng Anh: 715. Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Công ty 715.

Trụ sở chính: 404A, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Đăng ký giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom, mã chứng khoán BMN.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Nhóm Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Hà Bắc Sơn	Chủ tịch (bổ nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Nghiễm	Chủ tịch (miễn nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên (bổ nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)
Ông Nguyễn Công Hưng	Thành viên (bổ nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)
Ông Trần Hậu Ninh	Thành viên (miễn nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)
Ông Đào Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bé	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/4/2023)
Bà Lê Thùy Ái Liên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/4/2023)
Ông Trương Quang Thuận	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Hậu Ninh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm do nghỉ hưu theo luật định từ ngày 01/01/2024)
Ông Hà Hữu Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chế Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/02/2023)
Ông Đào Thanh Bình	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau

Ông Hà Bắc Sơn

Chủ tịch

Ông Hà Bắc Sơn đã ủy quyền cho Ông Hà Hữu Thông - Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền ngày 19 tháng 01 năm 2024.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Hữu Thông
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Số: B1123465-HN/MOORE AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN 715.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần 715**. (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần 715. và các Công ty con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến đã nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số X.5 - Thông tin so sánh. Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại theo Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 16 tháng 4 năm 2023 về việc điều chỉnh giá vốn hàng bán đối với dịch vụ chưa được khách hàng nghiệm thu và chấp nhận thanh toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



.....
Nguyễn Văn Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0111-2023-005-1



.....
Nguyễn Như Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5444-2020-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.850.889.114	61.444.917.863
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.824.442.781	6.699.026.312
1. Tiền	111		9.824.442.781	6.699.026.312
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		566.172.000	1.066.172.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	566.172.000	1.066.172.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.781.201.834	49.247.036.541
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	44.970.940.478	53.658.264.379
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		256.460.000	10.520.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1.381.619.245	2.168.012.351
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(6.827.817.889)	(6.589.760.189)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2.232.331.465	3.995.016.816
1. Hàng tồn kho	141		2.232.331.465	3.995.016.816
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		446.741.034	437.666.194
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		215.212.765	239.460.853
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	231.528.269	198.205.341
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.705.351.878	6.598.184.157
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.545.721	690.852.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	500.545.721	690.852.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.773.819.827	3.643.501.439
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.773.819.827	3.643.501.439
- Nguyên giá	222		36.527.398.091	35.885.768.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.753.578.264)	(32.242.266.652)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.430.986.330	2.263.830.718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.430.986.330	2.263.830.718
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.556.240.992	68.043.102.020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.799.966.858	37.408.659.591
I. Nợ ngắn hạn	310		28.799.966.858	37.408.659.591
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	5.516.843.097	8.393.559.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.311.609.800	1.652.254.068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	867.525.391	1.149.727.253
4. Phải trả người lao động	314		-	145.770.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	238.913.787	227.072.030
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.546.673.343	4.344.602.165
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	19.000.000.000	21.055.767.319
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	55.143.676	15.880.688
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		263.257.764	424.026.613
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.756.274.134	30.634.442.429
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	29.756.274.134	30.634.442.429
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.500.000.000	27.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.500.000.000	27.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.256.274.134	3.134.442.429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		734.784.279	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.521.489.855	3.134.442.429
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.556.240.992	68.043.102.020



Dương Thị Huỳnh Vân
Người lập biểu

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
Ngày 19 tháng 3 năm 2024



Đào Thanh Bình
Kế toán trưởng



Hà Hữu Thông
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103.783.763.006	91.490.753.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		103.783.763.006	91.490.753.007
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	90.045.395.485	77.690.984.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.738.367.521	13.799.768.147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	256.143.342	125.612.241
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	101.536.047	71.173.840
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>101.536.047</i>	<i>71.173.840</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.821.244.657	7.381.976.651
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		6.071.730.159	6.472.229.897
12. Thu nhập khác	31	VI.6	481.769.972	1.201.144.415
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.331.444.872	701.439.479
14. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)	40		(849.674.900)	499.704.936
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.222.055.259	6.971.934.833
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.495.616.404	1.844.714.404
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.726.438.855	5.127.220.429
Cổ đông của Công ty mẹ	61		3.726.438.855	5.127.220.429
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	553	967
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	553	967



Dương Thị Huỳnh Vân
Người lập biểu

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
Ngày 19 tháng 3 năm 2024



Đào Thanh Bình
Kế toán trưởng



Hà Hữu Thông
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		121.484.953.729	107.091.969.564
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(89.234.530.884)	(84.421.479.076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.340.673.855)	(13.118.658.415)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(101.536.047)	(61.522.882)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.11a	(1.713.144.569)	(1.567.639.831)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.562.869.047	6.399.505.450
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(14.657.025.091)	(18.359.500.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.000.912.330	(4.037.325.836)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(641.630.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.000.000.000)	(9.066.172.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.500.000.000	9.139.156.849
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		246.901.458	124.397.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		105.271.458	197.382.109
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	4.577.826.813	5.476.897.528
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(6.633.594.132)	(6.857.004.781)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.925.000.000)	(1.925.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.980.767.319)	(3.305.107.253)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		3.125.416.469	(7.145.050.980)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.699.026.312	13.844.077.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	9.824.442.781	6.699.026.312



.....
Dương Thị Huỳnh Vân
 Người lập biểu

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
 Ngày 19 tháng 3 năm 2024



.....
Đào Thanh Bình
 Kế toán trưởng



.....
Hà Hữu Thông
 Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung về Công ty**

Công ty Cổ phần 715. (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý và sửa chữa cầu đường 715 theo quyết định số 4130/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2014, số 5044/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2014 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500342370 cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 01 năm 2024 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: 715. Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Công ty 715.

Trụ sở chính: 404A, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Đăng ký giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom, mã chứng khoán BMN.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và xây dựng công trình.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty đối với hoạt động xây dựng công trình, dự án là trên 12 tháng; và đối với hoạt động dịch vụ là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023:** 133 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 128 nhân viên).**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: hai công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH XDCT Số 1 - 715	Xây dựng công trình	100%	100%	100%
Công ty TNHH XDCT Số 2 - 715	Xây dựng công trình	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần 715. và các công ty Con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty Con.

Các báo cáo tài chính của các công ty Con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần 715. theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần 715. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty Con và Công ty Cổ phần 715.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty Con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Nhóm Công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Nguyên vật liệu: Bình quân gia quyền.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: theo chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình dự án.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 45 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 14 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 15 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>4 - 6 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Nhóm Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau: Sửa chữa xả lan, lợi thế kinh doanh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế kinh doanh: Lợi thế kinh doanh được phân bổ dần đều qua các năm trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế kinh doanh tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận. Lợi thế kinh doanh được Nhóm Công ty phân bổ trong thời gian là 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Nhóm Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Nhóm Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Nhóm Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Nhóm Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, Công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả tiền ăn giữa ca, hỗ trợ xe đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Nhóm Công ty. Theo đó, Nhóm Công ty thực hiện việc trích lập các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định (thông tư) của Bộ lao động Thương binh Xã hội ban hành và thay đổi theo từng thời điểm trong năm 2023.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Nhóm Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng và dự phòng phải trả tiền lương người lao động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Nhóm Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Nhóm Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, hoạt động xây dựng nghiệm thu trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Nhóm Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đang áp dụng hiện hành là 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những Nhóm Công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	9.824.442.781	6.699.026.312
Tiền mặt	117.726.586	172.858.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.706.716.195	6.526.167.793
Cộng	9.824.442.781	6.699.026.312

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	566.172.000	566.172.000	1.066.172.000	1.066.172.000
Tiền gửi có kỳ hạn 9 tháng tại BIDV, lãi suất 4%/năm	566.172.000	566.172.000	1.066.172.000	1.066.172.000
Cộng	566.172.000	566.172.000	1.066.172.000	1.066.172.000

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
TCT Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (*)	2.345.239.862	-	2.345.239.862	-
Ban Quản lý Dự án Mỹ Thuận (*)	22.848.212.261	-	22.848.212.261	-
Cục Quản lý đường bộ IV	4.299.491.179	-	8.656.218.282	-
Ban Quản lý số 5	1.372.919.300	-	-	-
Ban Quản lý số 8	2.238.400.973	-	-	-
Liên doanh Lotte - Halla - Hashin	-	-	478.045.417	-
Liên doanh China Road & Bridge Corporation và VNCN E&C	-	-	5.289.077.060	-
Khách hàng khác	11.866.676.903	(6.827.817.889)	14.041.471.497	(6.589.760.189)
Cộng	44.970.940.478	(6.827.817.889)	53.658.264.379	(6.589.760.189)

(*) Khoản phải thu này được nhận chuyển giao từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long theo biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29 tháng 6 năm 2021. Khoản phải thu này sẽ được Bộ Giao thông Vận tải báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn và hoàn trả trong giai đoạn 2021-2025.

4. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.381.619.245	-	2.168.012.351	-
Lãi dự thu	1.643.836	-	-	-
Tạm ứng	511.666.729	-	521.135.423	-
Ký cược, ký quỹ	856.079.892	-	1.598.611.216	-
Phải thu khác	12.228.788	-	48.265.712	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	500.545.721	-	690.852.000	-
Ký cược, ký quỹ	500.545.721	-	690.852.000	-
Cộng	1.882.164.966	-	2.858.864.351	-

5. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 31.

6. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.280.600	-	37.118.100	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.203.050.865	-	3.957.898.716	-
Xây dựng đường đấu nối vào tuyến nhánh đường DT 911	-	-	1.309.570.220	-
Công trình tuyến tránh Tp. Bảo Lộc (*)	1.304.531.214	-	1.304.531.214	-
Dự án khác	898.519.651	-	1.343.797.282	-
Cộng	2.232.331.465	-	3.995.016.816	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

(*) Công trình tuyến tránh Tp. Bảo Lộc được bàn giao từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long sang Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29 tháng 6 năm 2021. Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam đang rà soát lại và nghiệm thu quyết toán giá trị đối với công trình này. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá Công trình tuyến tránh Tp. Bảo Lộc này chưa được nghiệm thu trong năm nhưng không có suy giảm và tổn thất.

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 32.

8. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
Giá trị lợi thế kinh doanh chờ phân bổ	234.702.430	469.404.862
Sửa chữa xà lan định kỳ 5 năm	1.196.283.900	1.794.425.856
Cộng	1.430.986.330	2.263.830.718

9. Phải trả người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
a. Ngắn hạn	5.516.843.097	5.516.843.097	8.393.559.455	8.393.559.455
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610	1.048.902.759	1.048.902.759	1.089.250.759	1.089.250.759
Các nhà cung cấp khác	2.271.594.053	2.271.594.053	5.107.962.411	5.107.962.411
Cộng	5.516.843.097	5.516.843.097	8.393.559.455	8.393.559.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phải trả người bán (tiếp theo)	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285
Công ty TNHH MTV Quản lý và Xây dựng Công trình 76	-	-	475.910.796	475.910.796
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610	1.048.902.759	1.048.902.759	1.089.250.759	1.089.250.759
Các nhà cung cấp khác	285.742.500	285.742.500	1.257.127.469	1.257.127.469
Cộng	3.530.991.544	3.530.991.544	5.018.635.309	5.018.635.309

(*) Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty hoàn toàn có thể tiếp cận các nguồn vốn khác để thanh toán các khoản nợ phải trả này.

10. Người mua trả tiền ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Bảo Tiên	-	1.317.254.068
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Tiểu Cần	1.052.581.800	-
Khách hàng khác	259.028.000	335.000.000
Cộng	1.311.609.800	1.652.254.068

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	268.933.111	2.375.593.129	2.454.735.159	189.791.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp	880.794.142	1.495.616.404	1.711.429.285	664.981.261
Thuế thu nhập cá nhân	-	69.054.844	56.301.795	12.753.049
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.535.467	7.535.467	-
Cộng	1.149.727.253	3.947.799.844	4.230.001.706	867.525.391
b. Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa	198.205.341	97.005.336	102.041.141	203.241.146
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.715.284	1.715.284
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	35.429.120	62.000.959	26.571.839
Cộng	198.205.341	132.434.456	165.757.384	231.528.269

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước tiền điện phục vụ công trình	222.967.587	209.735.269
Trích trước chi phí khác	15.946.200	17.336.761
Cộng	238.913.787	227.072.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	48.224.398	843.472
Ký quỹ	20.000.000	-
Ban an toàn giao thông Tp. HCM	-	1.188.078.600
Các đối tượng khác (phải trả đội thi công và các khoản khác)	1.478.448.945	3.155.680.093
Cộng	1.546.673.343	4.344.602.165

14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	19.000.000.000	19.000.000.000	21.055.767.319	21.055.767.319
(1) TCT Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (bên liên quan)	19.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	1.055.767.319	1.055.767.319
Bà Nguyễn Thị Hồ Nam	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	19.000.000.000	19.000.000.000	21.055.767.319	21.055.767.319

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Đây là khoản tiền mà Công ty được Tổng Công ty ĐT PTQL DA HTGT Cửu Long cho vay không tính lãi để thực hiện thi công dự án "Mở thêm làn xe Trạm thu phí cao tốc Tp. HCM - Trung Lương" theo công văn số 21/TCKT - CT 715 ngày 07/4/2015 và công văn số 92/TCKT - CT 715 ngày 20/4/2015. Khoản nợ vay này được chuyển từ Tổng Công ty ĐTPT và QLDA HTGT Cửu Long sang Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29/6/2021.

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	40.143.676	15.880.688
Dự phòng lương phải trả người lao động	15.000.000	-
Cộng	55.143.676	15.880.688

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	27.500.000.000	2.314.682.627	29.814.682.627
Lợi nhuận trong năm	-	5.127.220.429	5.127.220.429
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2021	-	(389.682.627)	(389.682.627)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022	-	(1.992.778.000)	(1.992.778.000)
Chia cổ tức 2021	-	(1.925.000.000)	(1.925.000.000)
Số dư cuối năm trước	27.500.000.000	3.134.442.429	30.634.442.429

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	27.500.000.000	3.134.442.429	30.634.442.429
Lợi nhuận trong năm	-	3.726.438.855	3.726.438.855
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022	-	(474.658.150)	(474.658.150)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023	-	(2.204.949.000)	(2.204.949.000)
Chia cổ tức 2022	-	(1.925.000.000)	(1.925.000.000)
Số dư cuối năm nay	27.500.000.000	2.256.274.134	29.756.274.134

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	74,97%	20.616.000.000	20.616.000.000
Các cổ đông khác	25,03%	6.884.000.000	6.884.000.000
Cộng	100%	27.500.000.000	27.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu	27.500.000.000	27.500.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	27.500.000.000	27.500.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	27.500.000.000	27.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.925.000.000	1.925.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.750.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.750.000	2.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.750.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.750.000	2.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.750.000	2.750.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
VND	-	35.050.545	-	35.050.545
Cộng	-	35.050.545	-	35.050.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	326.491.032	675.164.263
Doanh thu hợp đồng xây dựng	103.457.271.974	90.815.588.744
Cộng	103.783.763.006	91.490.753.007
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	79.270.226	561.561.080
Giá vốn hợp đồng xây dựng	89.966.125.259	77.129.423.780
Cộng	90.045.395.485	77.690.984.860
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	256.143.342	125.612.241
Cộng	256.143.342	125.612.241
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi tiền vay	101.536.047	71.173.840
Cộng	101.536.047	71.173.840
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.068.479.906	3.776.113.424
Chi phí vật liệu, bao bì	512.433.960	360.437.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	126.164.075	126.164.075
Thuế, phí, lệ phí	700.972.587	686.202.987
Chi phí dự phòng	238.057.700	500.250.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.136.857	521.233.084
Chi phí bằng tiền khác	1.822.999.572	1.411.574.937
Cộng	7.821.244.657	7.381.976.651
6. Thu nhập khác		
Tiền bồi thường thu được	466.338.666	243.658.462
Thu nhập từ xóa nợ lâu năm	-	839.001.970
Các khoản khác	15.431.306	118.483.983
Cộng	481.769.972	1.201.144.415
7. Chi phí khác		
Tiền phạt vi phạm hành chính	174.067	456.295.944
Chi phí sửa chữa công trình từ khoản đã nhận bồi thường	420.844.000	202.831.964
Các khoản khác (chủ yếu là chi phí không hợp lý)	910.426.805	42.311.571
Cộng	1.331.444.872	701.439.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.266.374.552	40.256.805.668
Chi phí nhân công	22.818.911.487	23.141.813.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	511.311.612	514.408.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.728.998.249	16.419.022.973
Chi phí khác bằng tiền	4.573.243.045	2.839.881.545
Cộng	94.898.838.945	83.171.932.317
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại các Công ty:		
Công ty Cổ phần 715.	1.451.184.958	1.768.110.409
Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Số 1 - 715	5.395.827	23.465.834
Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Số 2 - 715	39.035.619	53.138.161
Cộng	1.495.616.404	1.844.714.404
10. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.726.438.855	5.127.220.429
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(2.204.949.000)	(2.467.436.150)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(2.204.949.000)	(2.467.436.150)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.521.489.855	2.659.784.279
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.750.000	2.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	553	967
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	553	967

(*) Khoản điều chỉnh giảm của năm 2022 và năm 2023 được điều chỉnh tương ứng với số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của những năm đó.

(**) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2023.

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Dưới 90 ngày	11.620.560.461	-	-	-
>181 ngày	-	-	25.193.452.123	8.156.927.894
Tổng cộng giá trị ghi sổ	11.620.560.461	-	25.193.452.123	8.156.927.894
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(6.827.817.889)
Giá trị thuần	11.620.560.461	-	25.193.452.123	1.329.110.005
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	14.968.807.302	-	-	-
>181 ngày	-	-	30.482.529.183	8.206.927.894
Tổng cộng giá trị ghi sổ	14.968.807.302	-	30.482.529.183	8.206.927.894
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(6.589.760.189)
Giá trị thuần	14.968.807.302	-	30.482.529.183	1.617.167.705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	19.000.000.000	-	-	19.000.000.000
Phải trả người bán	5.516.843.097	-	-	5.516.843.097
Các khoản phải trả, phải nộp và chi phí phải trả	1.737.362.732	-	-	1.737.362.732
Cộng	26.254.205.829	-	-	26.254.205.829
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	21.055.767.319	-	-	21.055.767.319
Phải trả người bán	8.393.559.455	-	-	8.393.559.455
Các khoản phải trả, phải nộp và chi phí phải trả	4.570.830.723	-	-	4.570.830.723
Cộng	34.020.157.497	-	-	34.020.157.497

Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: Xem thuyết minh trang 33.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.577.826.813	5.476.897.528
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.633.594.132	6.857.004.781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**Danh sách các bên liên quan****Mối liên hệ**

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam

Công ty mẹ

Ông Hà Bắc Sơn

Chủ tịch (bỏ nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)

Ông Nguyễn Văn Nghiêm

Chủ tịch (miễn nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)

Ông Nguyễn Trung Dũng

Thành viên (bỏ nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)

Ông Nguyễn Công Hưng

Thành viên (bỏ nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)

Ông Trần Hậu Ninh

Thành viên (miễn nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)

Ông Đào Thanh Bình

Thành viên (miễn nhiệm theo Nghị quyết ngày 15/01/2024)

Ông Hà Hữu Thông

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chế Thanh

Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 06/02/2023)

- Trong năm, Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2023	Năm 2022
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	Trả cổ tức	1.443.120.000	1.443.120.000

- Tại ngày 31/12/2023, Nhóm Công ty có số dư với các bên liên quan sau:

Phải khu khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	2.345.239.862	2.345.239.862
Cộng	2.345.239.862	2.345.239.862
Phải trả vay	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
Cộng	(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Năm 2023	Năm 2022
Nguyễn Văn Nghiêm	316.515.000	354.320.000
Trần Hậu Ninh	356.765.000	333.805.000
Hà Hữu Thông	299.325.000	272.140.000
Đào Thanh Bình	295.754.000	272.120.000
Nguyễn Trung Dũng	299.325.000	254.075.000
Nguyễn Chế Thanh	263.352.000	-
Cộng	1.831.036.000	1.486.460.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 29

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt (tiếp theo)

Thù lao của Ban kiểm soát	Năm 2023	Năm 2022
Nguyễn Văn Bé	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Hoà	4.000.000	-
Lê Thùy Ái Liên	2.000.000	6.000.000
Trương Quang Thuận	6.000.000	6.000.000
Cộng	42.000.000	42.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Trong năm, Nhóm Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng cầu đường. Nhóm Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại cho phù hợp với các hướng dẫn hiện hành và theo Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 16 tháng 4 năm 2023 về việc điều chỉnh giá vốn hàng bán đối với dịch vụ chưa được khách hàng nghiệm thu và chấp nhận thanh toán.

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022 Số đã trình bày	Năm 2022 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Giá vốn hàng bán	11	78.442.116.339	77.690.984.860	(751.131.479)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.694.488.108	1.844.714.404	150.226.296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.140	967	(173)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.140	967	(173)
Trên bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Hàng tồn kho	141	3.243.885.337	3.995.016.816	751.131.479
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	999.500.957	1.149.727.253	150.226.296
LNST chưa phân phối năm nay	421b	2.533.537.246	3.134.442.429	600.905.183

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Nhóm Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.


.....
Dương Thị Huỳnh Vân
Người lập biểu



.....
Đào Thanh Bình
Kế toán trưởng



.....
Hà Hữu Thông
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Nợ xấu	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán của khách hàng	8.156.927.894	1.329.110.005	8.206.927.894	1.617.167.705
Liên danh Hanshin-Kukdong-Keangnam	487.608.874	243.804.437	487.608.874	341.326.212
Ssangyong Engineering & Construction	634.141.321	317.070.660	634.141.321	443.898.925
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Anh Giang	45.692.200	-	45.692.200	13.707.660
Công ty Cổ phần Hoàng An	558.803.670	-	558.803.670	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hồng Phát	102.000.000	-	102.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hồng Lực	2.058.899.846	768.234.908	2.108.899.846	818.234.908
Công ty TNHH MTV Thành Long Vĩnh Long	114.000.000	-	114.000.000	-
Các đối tượng khác	4.155.781.983	-	4.155.781.983	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.837.026.180	11.659.690.811	16.263.408.860	125.642.240	35.885.768.091
<i>Mua trong năm</i>	-	-	641.630.000	-	641.630.000
Số dư cuối năm	7.837.026.180	11.659.690.811	16.905.038.860	125.642.240	36.527.398.091
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.682.210.676	10.171.004.876	16.263.408.860	125.642.240	32.242.266.652
<i>Khấu hao trong năm</i>	126.164.075	372.303.191	12.844.346	-	511.311.612
Số dư cuối năm	5.808.374.751	10.543.308.067	16.276.253.206	125.642.240	32.753.578.264
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.154.815.504	1.488.685.935	-	-	3.643.501.439
Số dư cuối năm	2.028.651.429	1.116.382.744	628.785.654	-	3.773.819.827

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.220.910.909 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	566.172.000	-	1.066.172.000	-
- Phải thu khách hàng	44.970.940.478	(6.827.817.889)	53.658.264.379	(6.589.760.189)
- Phải thu khác	1.368.854.401	-	2.337.728.928	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.824.442.781	-	6.699.026.312	-
TỔNG CỘNG	56.730.409.660	(6.827.817.889)	63.761.191.619	(6.589.760.189)
			49.902.591.771	57.171.431.430
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	19.000.000.000	-	21.055.767.319	-
- Phải trả người bán	5.516.843.097	-	8.393.559.455	-
- Phải trả khác	1.498.448.945	-	4.343.758.693	-
- Chi phí phải trả	238.913.787	-	227.072.030	-
TỔNG CỘNG	26.254.205.829	-	34.020.157.497	-
			26.254.205.829	34.020.157.497